

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 31/2020/HNGĐ-ST

Ngày 13-5-2020

V/v: “Tranh chấp về ly hôn
và nuôi con”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Dư

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Việt Oanh

2. Bà Nguyễn Thị Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nguyệt Ánh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 13 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2020/TLST-HNGĐ ngày 14/02/2020 về “Tranh chấp về ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2020/QĐXX-ST ngày 29 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1976 - Có mặt

Địa chỉ: Thôn B, xã E, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: Ông Lê Minh H, sinh năm 1976 - vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã E, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 02 năm 2020 và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà T và ông H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2003, ngày 17/4/2014 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống đến

năm 2014 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và căng thẳng dần cho tới nay; Nguyên nhân do ông H không chung thủy khiến tình cảm vợ chồng rạn nứt; không ít lần ông H gây thương tích cho người khác; ngoài ra ông H còn không tu chí làm ăn, ham mê lô đề dẫn đến nợ nần, bà T phải bán tài sản để trả nợ. Tháng 8/2019 bà T đã làm đơn ra tòa xin ly hôn ông H, được Tòa hòa giải và ông H cũng hứa sửa chữa nên bà T đã rút đơn về, nhưng ông H không sửa chữa khuyết điểm của mình được. Nay bà T xét thấy tình cảm, tình thương yêu vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã ở mức trầm trọng kéo dài nên bà T xin ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà T và ông H có 02 con chung là Lê Thế Đ, sinh ngày 20/9/2005 và Lê Thế M, sinh ngày 25/9/2014. Bà T xin được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung đến khi thành niên và yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con mức 4.000.000 đồng/tháng/02 cháu. Hiện nay bà T đang làm thợ may thu nhập trung bình 6.000.000 đồng/tháng, còn ông H lái xe khách, thu nhập trung bình 13.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và công nợ: không có

Tại bản trình bày ý kiến ngày 26/02/2020 ông Lê Minh H trình bày: Ông H và bà T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2003, tới ngày 17/4/2014 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do lối sống không hợp, quan điểm bất đồng, hai năm trở lại đây ông H có lâm vào cờ bạc dẫn đến nợ nần làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng thêm căng thẳng. Nay ông H xét thấy tình cảm, tình thương yêu vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã ở mức trầm trọng kéo dài, nên ông H xin được ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông H và bà T có 02 con chung là Lê Thế Đ, sinh ngày 20/9/2005 và Lê Thế M, sinh ngày 25/9/2014; Xin Tòa cho cháu Đ và cháu M ở với bà T, hàng tháng ông H đi làm hỗ trợ để bà T nuôi con.

Về tài sản chung và công nợ: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu của nguyên đơn thì đây là vụ án “Tranh chấp về ly hôn và nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Lê Minh H đã được tòa án thông báo hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không tới Tòa để tham gia hòa giải mà có đơn từ chối hòa giải, nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; Do đó Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Minh H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2003, ngày 17 tháng 4 năm 2014 đăng ký kết hôn tại UBND xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do lối sống không hợp, quan điểm bất đồng, ông H không lo tu chí làm ăn lo cho gia đình mà còn cờ bạc dẫn đến nợ nần; năm 2019 bà T đã làm đơn ra Tòa xin ly hôn với ông H, ông H hứa sửa chữa khuyết điểm nên bà T đã rút đơn về, nhưng mâu thuẫn vợ chồng không cải thiện được. Nay cả bà T và ông H đều xác định tình cảm, tình thương yêu vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã kéo dài và ở mức trầm trọng và xin được thuận tình ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng bà T – ông H đã kéo dài nhưng cả hai bên đều không có biện pháp gì giải quyết mâu thuẫn hàn gắn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn ông H của bà T là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Bà T – ông H có 02 con chung là Lê Thế Đ, sinh ngày 20/9/2005 và Lê Thế M, sinh ngày 25/9/2014. Bà T và ông H cùng có ý kiến giao cả hai con chung cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên; nguyện vọng của cháu Đạt cũng xin được ở với bà T; Do đó nên giao cả hai con chung cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa bà T yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con mức 4.000.000 đồng/02 cháu/tháng; Hội đồng xét xử xét thấy mức cấp dưỡng nuôi con mà bà T yêu cầu đối với ông H là phù hợp so với thu nhập từ nghề lái xe khách của ông H, nên chấp nhận mức cấp dưỡng 4.000.000 đồng/tháng/02 cháu (mỗi cháu 2.000.000 đồng) là phù hợp.

- Về tài sản chung: Bà T và ông H đều xác định không có tài sản chung.

Về công nợ: Bà T và ông H xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

[3] Về án phí: Bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ: Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ: Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Lê Minh H.

2. Về nuôi con chung: Giao hai con chung là Lê Thế Đ, sinh ngày 20/9/2005 và Lê Thế M, sinh ngày 25/9/2014 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Ông Lê Minh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mức 4.000.000 đồng/tháng/02 cháu (mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng) từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Lê Thế Đ, cháu Lê Thế M thành niên (đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản và công nợ: Bà T và ông H đều xác định không có.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm; khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị T đã nộp tại chi cục thi hành án dân sự Thành phố Buôn Ma Thuột theo biên lai thu tiền số: 0005791 ngày 11/02/2020.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- P.NV&THA TA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- UBND p. T, Tp.BMT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thị Dư